

WIKIPEDIA

Bách khoa toàn thư mở

Đại chúng bộ

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Đại chúng bộ (zh. 大眾部, sa. *mahāsāṅghika*, bo. *phal chen pa`i sde pa* ཕལ་ཆེན་པོ་འདུལ་པ་) là thuật ngữ chỉ phái "đại chúng", phầ n lớn, đa số của Tăng-già, là một trong hai bộ phái chính thời Phật giáo sơ kỳ, tách ra trong Đại hội kế t tập kinh điển Phật giáo lâ n thứ hai tại Vaishali (Tỳ-xá-ly). Trong hội nghị này, Đại chúng bộ có năm quan điể m riêng về` tính chấ t của một A-la-hán và mười điề u bị coi là trái với giới luật. Theo một thuyế t khác thì Đại hội kế t tập kinh điển Phật giáo lâ n thứ ba tại Hoa Thị thành (sa. *pāṭaliputra*) mới là lâ n đánh đấ u sự xuấ t hiện của bộ phái này.

Theo thời gian, Đại chúng bộ lại tách ra thành các phái Nhấ t thuyế t bộ (*Ekavyāhārika*), Thuyế t xuấ t thê bộ (*Lokottaravādināh*) và Kê dận bộ (*Kaṅkūtikāh*), Đa văn bộ (*bahuśrutīya*), Thuyế t giả bộ (*prajñaptivādin*), Chê` đa sơn bộ (*Caityasailāh*), Tây sơn trú bộ (*Aparasailāh*) và Bắ c sơn trú bộ (*Uttarasailāh*).

Quan điể m của Đại chúng bộ được xem là tiề n thân của giáo pháp Đại thừa sau này. Người ta đã tìm thấ y nơi Đại chúng bộ quan điể m cho rằ ng, tá t cả điề u chi là giả danh, cái tuyệt đố i cũng như tương đố i, Niề t-bàn hay Luân hồ i, thê gian hay xuấ t thê gian. Tá t cả nhữ ng danh tự đó không hê` có một thậ t chấ t trường tồ n. Thời đó, quan điể m này đã ngược hẫ ng giáo lý của Thượng toạ bộ (sa. *sthaviravādin*, pi. *theravādin*).

Các vị thuộc Đại chúng bộ xem đức Phật là con người siêu thê , với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Đó là khái niệ m đầ u tiên dẫn đế n quan điể m "Phật siêu việt" sau này của Đại thừa Phật giáo. Đại chúng bộ xem đức Phật là số ng vô tận, đã đạt Nhấ t thiế t trí, toàn năng, thê nhập đại định vĩnh cửu. *Đại sự* (sa. *mahāvastu*) một tác phẩm của Thuyế t xuấ t thê bộ (sa. *lokottaravādin*)—được xê p vào Đại chúng bộ—nói như sau về` tính chấ t xuấ t thê , siêu việt của chư Phật:

Nguyên văn tiế ng Phạn

auṣadham pratisevanti vyādhiś caiṣāṃ na vidyat |
dāyakānāṃ phalaṃ bhavatu eṣā lokānuvarttanā || 14 ||

brabhuś ca karma dhārayituṃ karmaṃ darśenti ca jinā |
aīsvaryaṃ vinigūhanti eṣā lokānuvarttanā || 15 ||

kalpakoṭīṃ asaṃkhyeyaṃ puṇyeṣu pāramiṃgato |
alabdhi upadarśenti eṣā lokānuvarttanā || 21 ||

Dịch nghĩa

Mặc dù dùng dược liệu, nhưng các vị không mang bệnh. Nghiệp quả (của việc trao dược liệu) đến tới thí chủ. Đó là sự hoà hợp với thế gian. || 14 ||

Mặc dù có thể đè nén nghiệp lực, các thắng giả (sa. *jina*) vẫn cho thấy nghiệp—chư vị che giấu uy lực của mình. Đó là sự hoà hợp với thế gian. || 15 ||

Đã đạt toàn vẹn công đức từ vô lượng kiếp, chư vị vẫn cho người thấy không đạt được gì. Đó là sự hoà hợp với thế gian. || 21 ||

Các vị này cũng tin rằ ng Bô` Tát có thể chủ động tái sinh vào cảnh khổ, thí dụ để xoa dịu đau khổ của chúng sinh trong địa ngục, để giảng pháp và để nuôi thiện nghiệp cho các chúng sinh đó.

Tham khảo

- *Fo Guang Ta-tz'u-tien* 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-Guang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ điển. Phật Quang Đại Từ điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)
- *Das Lexikon der Östlichen Weisheitslehren*, Bern 1986.
- Hiraakawa, Akira: *A History of Indian Buddhism. From Śākyamuni to Early Mahāyāna*. Translated and Edited by Paul Groner. University of Hawaii Press, 1990.
- Harrison, P.M.: "Sanskrit Fragments of a Lokottaravādin Tradition" in Hercus *et al.* (1982): *Indological and Buddhist Studies*. Canberra: Australian National University, Faculty of Asian Studies.
- Thích Tâm Hải, "Bài 1: Sơ lược lịch sử Phật giáo Ấn độ sau thời đức Phật", Phần 2: Lịch sử Phật giáo, *Phật học cơ bản* - tập 2.

Bảng các chữ viết tắt

bo.: Bod skad བོད་སྐད་, tiếng Tây Tạng | **ja.:** 日本語 tiếng Nhật | **ko.:** 한국어, tiếng Triều Tiên |
pi.: Pāli, tiếng Pali | **sa.:** Sanskrit संस्कृतम्, tiếng Phạn | **zh.:** 中文 chữ Hán

Lấy từ "https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Đại_chúng_bộ&oldid=65219046"